CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV - 2018

Tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**315.276.780.039**	**189.146.564.141**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**17.412.646.569**	**9.818.432.295**
1. Tiền	111		17.412.646.569	9.818.432.295
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**297.519.313.641**	**177.394.713.707**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	221.998.938.001	151.882.331.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	20.050.000.000	44.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	55.470.375.640	25.468.382.640
IV. Hàng tồn kho	**140**		**236.967.729**	**1.509.263.974**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	236.967.729	1.509.263.974
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**107.852.100**	**424.154.165**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	17.505.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.852.100	406.648.538
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		100.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**708.091.086.900**	**631.558.721.525**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**80.036.537.600**	**36.537.600**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	80.036.537.600	36.537.600
II. Tài sản cố định	**220**		**2.099.888.228**	**2.385.481.790**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.099.888.228	2.385.481.790
- Nguyên giá	*222*		*2.807.863.636*	*2.807.863.636*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(707.975.408)*	*(422.381.846)*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.7**	**625.926.594.262**	**629.089.447.622**
1. Đầu tư vào công ty con	251		482.770.000.000	483.170.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào công ty khác			198.660.000	198.660.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	*254*		*(4.042.065.738)*	(1.279.212.378)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.066.810**	**47.254.513**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	28.066.810	47.254.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.023.367.866.939**	**820.705.285.666**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**225.213.994.320**	**150.337.563.358**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**224.618.415.320**	**149.280.200.358**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	126.946.194.820	50.036.989.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	-	385.595.491
4. Phải trả người lao động	314		86.440.500	103.588.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	96.205.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	22.758.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8a	97.585.780.000	97.635.064.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**595.579.000**	**1.057.363.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8b	595.579.000	1.057.363.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**798.153.872.619**	**670.367.722.308**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**798.153.872.619**	**670.367.722.308**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*792.000.000.000*	*660.000.000.000*
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.153.872.619	10.367.722.308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			*8.828.708.605*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.153.872.619*	*1.539.013.703*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.023.367.866.939**	**820.705.285.666**

Nguyễn Tấn Đạt	**Nguyễn Huy Quảng**	**Nguyễn Thị Thương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý VI - 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**126.500.995.137**	**198.477.020.000**	**264.697.356.030**	**852.486.438.756**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	75.505.500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**126.500.995.137**	**198.477.020.000**	**264.697.356.030**	**776.980.938.756**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124.126.113.894	194.635.855.790	252.959.261.995	770.581.786.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.374.881.243**	**3.841.164.210**	**11.738.094.035**	**6.399.151.966**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.102.789.840	444.320	130.845.789.273	568.231.422
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.358.233.599	2.284.595.856	11.634.828.389	3.237.006.423
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2.358.233.599	2.288.448.972	8.871.975.029	3.237.006.423
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	57.029.054	70.924.453	220.610.054	442.988.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	650.794.462	708.438.682	2.690.270.572	3.100.733.143
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**411.613.968**	**777.649.539**	**128.038.174.293**	**186.655.666**
11. Thu nhập khác	31		340.998.499	1.106.128.567	341.000.149	3.396.128.567
12. Chi phí khác	32		435.563.534	75.808.950	479.657.739	223.368.261
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(94.565.035)**	**1.030.319.617**	**(138.657.590)**	**3.172.760.306**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**317.048.933**	**1.807.969.156**	**127.899.516.703**	**3.359.415.972**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	57.196.292	376.755.622	113.366.392	716.556.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**259.852.641**	**1.431.213.534**	**127.786.150.311**	**2.642.859.125**

M.S.D.N:0105606767-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG * Q.HÀ ĐÔNG-TP.HÀ NỘI

Nguyễn Tấn Đạt	**Nguyễn Huy Quảng**	**Nguyễn Thị Thương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV - 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		21.853.451.086	80.946.894.665	195.228.461.704	625.517.088.84
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ			(20.278.679.129)	(120.672.507.812)	(196.672.262.109)	(753.790.344.617
Tiền chi trả cho người lao động	02		(324.709.500)	(330.088.000)	(1.200.184.000)	(1.324.645.000
Tiền chi trả lãi vay	03		(2.358.233.599)	(2.298.527.363)	(8.968.180.029)	(3.247.084.814
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(113.366.392)	(954.000.000)	(598.961.883)	(1.801.352.591
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.065.560.000	41.567.014.924	45.816.140.650	43.859.122.92
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	**08**		(58.114.235.927)	13.907.410.963	(76.345.521.332)	(2.009.432.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(14.270.213.461)**	**12.166.197.377**	**(42.740.506.999)**	**(92.796.648.026**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	686.398.182	-	
3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	(23.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.295.000.000	-	73.195.000.00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.097.860.000)	(80.000.000.000)	(64.098.660.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(30.000.000.000)	-	
7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.102.789.840	1.995.444.020	130.845.789.273	2.563.231.42
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.102.789.840**	**(11.121.017.798)**	***50.845.789.273***	**(11.340.428.578**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	97.124.000.000	-	198.414.000.00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127.767.000)	(100.127.767.000)	(511.068.000)	(101.661.784.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(127.767.000)**	**(3.003.767.000)**	**(511.068.000)**	**96.752.216.00**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(13.295.190.621)**	**(1.958.587.421)**	**7.594.214.274**	**(7.384.860.604**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**30.707.837.190**	11.777.019.716	**9.818.432.295**	17.203.292.89
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**17.412.646.569**	**9.818.432.295**	**17.412.646.569**	**9.818.432.29**

M.S.D.N: 0105806767 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tấn Đạt	**Nguyễn Huy Quảng**	**Nguyễn Thị Thương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 số 0105806767 ngày 18 tháng 09 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác ; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 của Báo cáo tài chính năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kế được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.951.849.819	2.269.026.857
Tiền gửi ngân hàng	8.460.796.750	7.549.405.438
Cộng	**17.412.646.569**	**9.818.432.295**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	221.998.938.001	151.882.331.067
- Trả trước người bán ngắn hạn	20.050.000.000	44.000.000
Cộng	**242.048.938.001**	**151.926.331.067**

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**55.470.375.640**	-	**25.468.382.640**	-
- Phải thu ngắn hạn khác	55.470.375.640	-	25.468.382.640	-
b. Dài hạn	**80.036.537.600**	-	**36.537.600**	-
-Phải thu dài hạn khác	80.036.537.600		36.537.600	
	-			
Cộng	**135.506.913.240**	-	**25.504.920.240**	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ. dụng cụ	-	-	-	-
- Hàng hóa	236.967.729	-	1.509.263.974	-
Cộng	**236.967.729**	-	**1.509.263.974**	-

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**2.807.863.636**	**2.807.863.636**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.807.863.636**	**2.807.863.636**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**422.381.846**	**422.381.846**
Khấu hao trong kỳ	285.593.562	**285.593.562**
Số dư cuối kỳ	**707.975.408**	**707.975.408**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**2.385.481.790**	**2.385.481.790**
Tại ngày cuối kỳ	**2.099.888.228**	**2.099.888.228**

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.066.810	47.254.513
Cộng	**28.066.810**	**47.254.513**

7. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
**** Đầu tư vào Công ty con***	***482.770.000.000***			***483.170.000.000***		-
- Công ty CP BWG Mai Châu	270.320.000.000			210.320.000.000		-
- Công ty TNHH BWG Điện Biên	-			60.400.000.000		-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ SKY LIFE FARMS	97.550.000.000			97.550.000.000		-
- Công ty CP Việt Nga Hòa Bình	95.000.000.000			95.000.000.000		-
- Công ty CP BWG Technologies	19.900.000.000			19.900.000.000		
**** Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***	***147.000.000.000***			***147.000.000.000***		-
- Công ty CP Đầu Tư và xây dựng Tona	147.000.000.000			147.000.000.000		-
**** Đầu tư vào đơn vị khác***	***198.660.000***			***198.660.000***		
- Công ty CP JarcelViệt Nam	198.660.000			198.660.000		
Cộng	**629.968.660.000**			**630.368.660.000**		**-**

8. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**97.585.780.000**	**97.585.780.000**	**511.068.000**	**511.068.000**	**97.585.780.000**	**97.585.780.000**
Vay ngắn hạn ngân hàng	97.124.000.000	97.124.000.000	-	-	97.124.000.000	97.124.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thủ Đô	97.124.000.000	97.124.000.000	-	-	97.124.000.000	97.124.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	461.780.000	461.780.000	511.068.000	511.068.000	461.780.000	461.780.000
- Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê	412.496.000	412.496.000	412.500.000	412.500.000	412.496.000	412.496.000
- Ngân hàng TMCP Pgbank chi nhánh Hà Nội - PGD Trương Định	49.284.000	49.284.000	98.568.000	98.568.000	49.284.000	49.284.000
b. Vay dài hạn	**595.579.000**	**595.579.000**	**-**	**511.068.000**	**1.106.647.000**	**1.106.647.000**
- Ngân hàng TMCP VPBank chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê	102.715.000	102.715.000	-	412.500.000	515.215.000	515.215.000
- Ngân hàng TMCP Pgbank chi nhánh Hà Nội - PGD Trương Định	492.864.000	492.864.000	-	98.568.000	591.432.000	591.432.000
Cộng	**98.181.359.000**	**98.181.359.000**	**511.068.000**	**1.022.136.000**	**98.692.427.000**	**98.692.427.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn	126.946.194.820	126.946.194.820	50.036.989.867	50.036.989.867
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**126.946.194.820**	**126.946.194.820**	**50.036.989.867**	**50.036.989.867**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	1.110.659.088	1.110.659.088	-
Thuế TNCN	-	744.000	744.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.595.491	191.475.704	677.071.195	(100.000.000)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	78.741.002	78.741.002	
Cộng	**385.595.491**	**1.384.619.794**	**1.870.215.285**	**(100.000.000)**

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	-	96.205.000
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	**-**	**96.205.000**

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**660.000.000.000**	**10.367.722.308**	**670.367.722.308**
Lãi trong năm	-	127.786.150.311	**127.786.150.311**
Phân phối lợi nhuận	-	132.000.000.000	**132.000.000.000**
Tăng vốn trong kỳ	132.000.000.000	-	**132.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	**792.000.000.000**	**6.153.872.619**	**798.153.872.619**

12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	132.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	792.000.000.000	660.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**79.200.000**	**66.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**79.200.000**	**66.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**79.200.000**	**66.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Doanh thu	**126.500.995.137**	**198.477.020.000**
Doanh thu bán hàng hóa	126.500.995.137	198.477.020.000
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	**126.500.995.137**	**198.477.020.000**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Giá vốn bán hàng hóa	124.126.113.894	194.635.855.790
Cộng	**124.126.113.894**	**194.635.855.790**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.102.789.840	444.320
Doanh thu tài chính khác		-
		-
Cộng	**1.102.789.840**	**444.320**

4. Chi phí tài chính

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2018
Lãi tiền vay	2.358.233.599	2.284.595.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	**2.358.233.599**	**2.284.595.856**

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Chi phí nhân công	55.866.500	61.555.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.182	-
Chi phí khác bằng tiền	509.372	9.369.453
Cộng	**57.029.054**	**70.924.453**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.301.022	62.423.187
Chi phí nhân công	260.803.000	339.943.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.196.592	70.196.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.157.091	107.436.676
Chi phí khác bằng tiền	97.336.757	128.439.227
Cộng	**650.794.462**	**708.438.682**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV -2018	Quý IV - 2017
Lợi nhuận trước thuế	**317.048.933**	**1.807.969.156**
Điều chỉnh tăng		-
Chi phí không hợp lý hợp lệ		-
Điều chỉnh giảm		-

Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế		-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**317.048.933**	**1.807.969.156**
Lỗ năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**317.048.933**	**1.807.969.156**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**57.196.292**	**376.755.622**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2018 là: 259.852.641 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2017 là: 1.431.213.534 đồng

So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2018 giảm 1.171.360.893 đồng (tương ứng giảm 81,8%), có điều này chủ yếu là do: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong quý 4/2018 giảm so với cùng kỳ năm trước 1.466.282.967 đồng. Mặt khác, trong quý 4/2018 Doanh thu tài chính tăng 1.102.345.520 đồng nhưng Lợi nhuận khác lại giảm 1.124.884.652 đồng so với cùng kỳ năm trước. Tổng hợp các yếu tố trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán sau thuế giảm so với cùng kỳ.

9. Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017.

Nguyễn Tấn Đạt	**Nguyễn Huy Quảng**	**Nguyễn Thị Thương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019